



ẢNH: XUÂN TRƯỜNG

GIA NHẬP CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN: ngân hàng Việt Nam cần chuẩn bị gì?

ThS. NGUYỄN THỊ DIỄM HIỀN

Theo cam kết của các nhà lãnh đạo các quốc gia ASEAN, ngành ngân hàng sẽ mở cửa vào năm 2015 và đến năm 2020 sẽ mở cửa toàn bộ thị trường, dỡ bỏ mọi rào cản bảo hộ cho ngân hàng trong nước. Trước thềm hội nhập AEC, các ngân hàng từ các quốc gia ASEAN khác như Malaysia, Thailand, Singapore... đang có những động thái tích cực cho việc thâm nhập thị trường Việt Nam. Bài viết nhằm đánh giá vị thế của hệ thống NHTM Việt Nam trong mối tương quan so sánh với hệ thống ngân hàng của các quốc gia ASEAN qua một số chỉ tiêu liên quan đến hoạt động ngân hàng, bao gồm tỷ lệ vốn / tổng tài sản, tỷ lệ nợ xấu, lãi suất tiền gửi, tỷ lệ tổng tiết kiệm/GDP, lãi suất cho vay, tỷ lệ cấp tín dụng nội địa, chênh lệch lãi suất và độ sâu của chỉ số thông tin tín dụng.

1. Tình hình kinh tế Việt Nam so với các quốc gia ASEAN

Trong 14 năm qua, kinh tế Việt Nam đã có sự tăng trưởng vượt bậc. Năm 2000 GDP chỉ ở mức 33.640 triệu USD thì năm 2014 đã tăng lên thành 186.205 triệu USD (tăng 5,54 lần). Tuy nhiên, nhìn lại các nước ASEAN, GDP của Việt Nam vẫn là con số khiêm tốn khi GDP năm 2000 của Indonesia là 165.201 triệu USD, đến năm 2014 đã là 888.538 triệu USD (tăng 5,38 lần), của Thailand là 122.725 triệu USD năm 2000 và năm 2014 là 373.804 triệu USD (tăng 3,05 lần)... Nhìn một cách tổng thể, từ năm 2000 đến nay, ngoài Indonesia có sự tăng trưởng vượt bậc về GDP và tạo khoảng cách lớn với các nước ASEAN khác, các nước còn lại trong khu vực vẫn giữ nguyên vị thế trong tăng trưởng GDP so với các quốc gia khác.

Cho đến thời điểm cuối năm 2014, GDP của Việt Nam vẫn xếp sau các nước trong khu vực bao gồm Indonesia, Thailand, Malaysia, Singapore và Philippines. Với các nước còn lại, mặc dù GDP của Việt Nam đang ở mức cao hơn (Cambodia, Lao PDR, Myanmar)

nhưng tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam lại thấp hơn. Nếu không có sự bút phá trong những năm kế tiếp, rất có thể khoảng cách chênh lệch GDP của Việt Nam và các nước này sẽ giảm dần. Đây sẽ là điều không thuận lợi khi ASEAN sẽ là một thị trường chung, những rào cản bảo hộ sẽ dần bị dỡ bỏ.

2. So sánh NHTM Việt Nam với NHTM các nước ASEAN qua một số chỉ tiêu chính

Theo Nghị định số 22/2006/NĐ-CP ngày 28/2/2006, các loại hình các tổ chức tín dụng (TCTD) nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam bao gồm chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện của TCTD nước ngoài tại Việt Nam. Đến 30/6/2015, có 4 ngân hàng liên doanh, 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 49 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 51 văn phòng đại diện nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Các tổ chức này đều là những ngân hàng và tổ chức tài chính lớn, có uy tín và độ an toàn cao, có khả năng cạnh tranh tốt. Đến thời điểm hiện tại, Malaysia đang có ngân

hàng 100% vốn nước ngoài là Hong Leong Việt Nam và chuẩn bị thành lập thêm một ngân hàng 100% vốn nước ngoài nữa là Public Bank Berhad (trên cơ sở chuyển đổi Ngân hàng liên doanh VID Public), Thailand cũng có ngân hàng Liên doanh Việt – Thái. Để đón đầu cơ hội từ AEC, bên cạnh nhiều nước ASEAN có chi nhánh NH tại Việt Nam, nhiều ngân hàng thương mại của các nước ASEAN như Kasikorn của Thái Lan, Ngân hàng Phát triển Singapore, Maybank của Malaysia... cũng đã thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam cho thấy ngành ngân hàng ở các nước đã có tiền đề và sự chuẩn bị trước thời điểm gia nhập AEC.

Về phạm vi hoạt động và loại hình dịch vụ ngân hàng, các TCTD nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được cung cấp hầu hết các loại hình dịch vụ ngân hàng như huy động vốn, cấp tín dụng, kinh doanh ngoại tệ, các công cụ tài chính phái sinh, môi giới tiền tệ, quản lý tài sản, cung cấp dịch vụ thanh toán, tư vấn và thông tin tài chính. Chính vì vậy, khi hội nhập AEC, hệ thống ngân hàng Việt Nam sẽ đứng

trước những cơ hội để thâm nhập thị trường ASEAN nhưng cũng đầy khó khăn, thách thức trước sự cạnh tranh của các ngân hàng ngoại.

Tỷ lệ Vốn/Tổng tài sản

Liên tục qua các năm, tỷ lệ Vốn/ Tổng tài sản của hệ thống ngân hàng các quốc gia liên tục gia tăng. So với các NH trong khu vực, các NH VN có tỷ lệ này ở mức trung bình theo tính toán của Worldbank. Như vậy, khi hội nhập AEC, ngân hàng Việt Nam không có lợi thế về quy mô vốn so với các NH trong khu vực để đảm bảo chống đỡ rủi ro, đặc biệt là rủi ro thị trường. Từ tháng 02/ 2005, Thông tư 36/2014/TT-NHNN sẽ có hiệu lực, đây là một động thái của NHNN Việt Nam trong việc quản lý thị trường ngân hàng với các yêu cầu về vốn tối thiểu, về thanh khoản, cấp tín dụng, sở hữu... Bên cạnh đó, Việt Nam cũng bắt đầu áp dụng Basel II trong tính toán CAR đối với 8 ngân hàng, đây sẽ là bước đệm để hướng NHTM Việt Nam dần tuân thủ theo các chuẩn mực quốc tế, chuẩn bị tốt hơn cho quá trình hội nhập.

Tỷ lệ Nợ xấu

Tỷ lệ Nợ xấu là một trong các chỉ tiêu đo lường chất lượng tài sản của các NHTM. Một tỷ lệ nợ xấu cao cho thấy khả năng thất thoát tài sản tín dụng của ngân hàng sẽ lớn Theo quy định tại Việt Nam, tỷ lệ nợ xấu của các NHTM không được vượt quá 3%, tuy nhiên qua 3 năm 2012-2014, số liệu công bố của NHNN Việt Nam thì tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống đã là đều lớn hơn mức này. Đây là điều hết sức lo ngại, thể hiện mức độ rủi ro cao của các NHTM Việt Nam.

Xem xét tình hình nợ xấu tại các NH trong khu vực, Việt Nam chỉ đứng sau Brunei – là quốc gia chưa tham gia thị trường NH tại Việt Nam và cũng chưa có NHTM Việt Nam tham gia thị trường này. Trong khi đó, các quốc gia mà hệ thống ngân hàng của họ có sự hiện diện tại Việt Nam như Indonesia, Malaysia, Singapore, Thailand thì lại có tỷ lệ nợ xấu thấp hơn Việt Nam, kể cả năm 2014 là năm mà chính trị Thailand có nhiều bất ổn.

Lãi suất tiền gửi

Lãi suất tiền gửi bình quân được coi là lãi suất huy động bình quân của NHTM. Về lý thuyết, lãi suất huy động càng cao thì khả năng thu hút nguồn vốn của ngân hàng càng lớn do nhà đầu tư sẽ cân nhắc chuyển dòng tiền vào ngân hàng để có tỷ lệ sinh lời cao hơn.

Qua các năm từ 2005 – 2014, Việt Nam luôn nằm trong nhóm 3 quốc gia có lãi suất tiền gửi bình quân cao nhất ASEAN. Đây có thể là lợi thế khi cạnh tranh với các ngân hàng ngoại trong việc thu hút nguồn vốn nhưng có thể sẽ trở thành một bài toán khó giải là làm thế nào để tăng lợi nhuận khi chi phí huy động vốn sẽ cao.

Tỷ lệ Tổng tiết kiệm / GDP

Mặc dù có lãi suất huy động cao nhưng tỷ lệ Tổng tiết kiệm / GDP của Việt Nam lại không cao. Singapore là quốc gia có lãi suất tiền gửi thấp nhất nhưng lại có tỷ lệ Tổng tiết kiệm/GDP cao nhất trong các nước ASEAN. Điều này có thể do SGD là đồng tiền có giá trị tương đối ổn định, nhưng cũng có thể do môi trường kinh doanh của Singapore không quá nhiều rủi ro cho hệ thống ngân hàng.

Trước khi gia nhập AEC, phần lớn NHVN mở chi nhánh ở Cambodia và Lao PDR, là các quốc gia có tỷ lệ Tổng tiết

Bảng 1: Tỷ lệ Vốn / Tổng tài sản của hệ thống Ngân hàng các quốc gia ASEAN qua các năm (Đvt: %)

STT	Quốc gia	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1	Brunei	n/a	n/a	n/a	n/a	9.71	10.25	8.90	9.10	11.58	11.26
2	Indonesia	8.69	9.27	9.20	9.10	10.11	10.66	10.99	12.24	12.47	12.76
3	Malaysia	n/a	7.60	7.40	8.10	9.00	9.38	8.89	9.39	9.59	9.95
4	Philippines	n/a	11.70	11.70	8.90	9.53	10.23	11.09	11.70	9.70	9.95
5	Singapore	n/a	9.60	9.20	7.20	9.17	8.97	8.32	8.92	8.22	8.41
6	Thailand	9.00	9.20	9.80	10.10	8.41	8.53	7.84	7.80	8.52	9.54
7	Vietnam	n/a	n/a	n/a	8.97	8.60	8.87	9.30	9.93	n/a	n/a

Nguồn: Worldbank

Bảng 2: Tỷ lệ Nợ xấu của hệ thống Ngân hàng các quốc gia ASEAN qua các năm (Đvt: %)

STT	Quốc gia	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1	Brunei	n/a	n/a	n/a	n/a	9.36	6.87	6.03	5.38	4.53	3.67
2	Indonesia	7.33	5.89	4.00	3.19	3.29	2.53	2.14	1.77	1.69	2.07
3	Malaysia	9.39	8.50	6.50	4.81	3.63	3.35	2.68	2.02	1.85	1.65
4	Philippines	10.00	7.50	5.80	4.65	3.49	3.38	2.56	2.22	2.44	2.02
5	Singapore	3.80	2.80	1.50	1.43	2.03	1.41	1.06	1.04	0.87	0.76
6	Thailand	9.10	8.10	7.90	5.70	5.22	3.89	2.93	2.43	2.30	2.51
7	Vietnam	3.17	2.60	1.50	2.15	1.80	2.09	2.79	3.44	3.79	3.25

Nguồn: Worldbank và NHNN Việt Nam

kiệm / GDP thấp. Hy vọng rằng, AEC sẽ là cơ hội để các NHTM Việt Nam gia nhập vào thị trường các quốc gia có tỷ lệ tiết kiệm cao, nhằm cơ hội gia tăng nguồn vốn khi Việt Nam có lợi thế lãi suất huy động cạnh tranh với các NHTM trong khu vực.

Lãi suất cho vay

Lãi suất cho vay được xem là lãi suất quan trọng nhất bên cạnh lãi suất huy động của các NHTM. So với các nước ASEAN, lãi suất cho vay của các NHTM Việt Nam qua các năm 2000-2014 ở mức trung bình. Tuy nhiên, lãi suất cho vay của Việt Nam lại không ổn định, cụ thể có sự biến động nhiều trong giai đoạn 2007-2012, trong khi lãi suất cho vay tại các NHTM trong khu vực tương đối ổn định.

Giai đoạn 2008-2009, lãi suất cho vay của NHTM Việt Nam gia tăng nhanh. Sự biến động mạnh trong lãi suất kể cả tiền gửi và cho vay của NHTM Việt Nam cho thấy tính dễ bị tổn thương của hệ thống. Đây là điều đáng quan tâm khi NHTM Việt Nam gia nhập AEC, mở rộng thị trường không chỉ còn gói gọn trong phạm vi 1 quốc gia.

Tỷ lệ cấp tín dụng nội địa

Tỷ lệ cấp tín dụng nội địa của các NHTM Việt Nam khá cao cùng với Thailand, Malaysia và Singapore cho thấy ở trong nước trước khi mở cửa thị trường, các ngân hàng nội vẫn chiếm thế mạnh. Tuy nhiên, có được thuận lợi này là do các nước chưa mở cửa cho ngành ngân hàng, vì thế chưa có sự cạnh tranh nhiều từ ngân hàng ngoại. Tại Việt Nam, sau khi gia nhập WTO, các ngân hàng 100% vốn nước ngoài mới được phép hoạt động (bắt đầu từ năm 2006), cho đến 30/6/2015 cũng chỉ mới có 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, là những TCTD không bị giới hạn về hoạt động, hoàn toàn bình đẳng với các ngân hàng trong nước. Như vậy, khi tham gia AEC, chắc chắn những ngân hàng từ các nước ASEAN khác sẽ thuận lợi hơn trong hoạt động và không dễ dàng cho các NHTM Việt Nam giữ được thị phần cấp tín dụng nội địa như cũ.

Chênh lệch lãi suất

Chênh lệch lãi suất bình quân được đo bằng lãi suất bình quân đầu ra – lãi suất bình quân đầu vào, cho biết khả năng thu nhập của ngân hàng từ hoạt động tín dụng, vốn là hoạt động mang lại

Bảng 3: Tỷ lệ Tổng tiết kiệm / GDP của các quốc gia ASEAN qua các năm (Đvt: % GDP)

STT	Quốc gia	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
1	Brunei	50.31	53.41	49.94	61.81	50.89	n/a	n/a	58.33	n/a
2	Indonesia	26.04	27.89	26.03	26.37	31.14	32.65	32.96	32.22	30.72
3	Cambodia	13.51	17.41	16.23	18.08	15.60	12.77	11.77	10.48	8.51
4	Lao PDR	10.79	19.69	19.44	17.83	20.52	17.93	16.06	17.96	16.68
5	Myanmar	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
6	Malaysia	36.82	38.80	38.77	38.52	33.36	34.23	34.81	31.73	30.37
7	Philippines	53.17	52.76	52.18	52.47	58.03	60.78	44.90	42.32	43.25
8	Singapore	43.24	47.28	49.09	44.87	44.48	51.53	49.25	47.17	46.89
9	Thailand	27.85	30.01	33.44	30.57	29.92	30.96	30.73	30.23	28.52
10	Vietnam	34.47	35.61	31.50	27.25	28.57	30.47	27.72	32.01	30.16

Nguồn: Worldbank

Bảng 4: Chênh lệch lãi suất (đầu ra – đầu vào) của các quốc gia ASEAN qua các năm (Đvt: %)

STT	Quốc gia	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1	Brunei	4.49	4.46	4.33	4.62	4.80	5.03	5.10	5.27	5.22	5.20
2	Indonesia	5.97	4.57	5.89	5.11	5.22	6.24	5.47	5.85	5.39	3.85
3	Cambodia	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
4	Lao PDR	22.08	25.00	23.50	19.33	21.53	19.61	n/a	n/a	n/a	n/a
5	Myanmar	5.50	4.71	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00
6	Malaysia	2.95	3.34	3.24	2.95	3.00	2.50	2.00	1.81	1.64	1.54
7	Philippines	4.63	4.48	5.00	4.26	5.83	4.45	3.28	2.52	4.10	4.30
8	Singapore	4.86	4.74	4.80	4.96	5.09	5.17	5.21	5.24	5.24	5.21
9	Thailand	3.92	2.92	4.18	4.56	4.92	4.92	4.64	4.30	4.08	4.81
10	Vietnam	3.88	3.55	3.69	3.05	2.16	1.94	2.96	2.97	3.23	2.91

Nguồn: Worldbank

lợi nhuận chính cho các NHVN nói riêng và các ngân hàng ASEAN nói chung. Mức chênh lệch này cao cho thấy phần bù trong lãi suất đầu ra cao, hay nói cách khác, rủi ro tiềm ẩn đối với ngân hàng lớn.

So với hệ thống ngân hàng của các quốc gia ASEAN, chênh lệch lãi suất bình quân của ngân hàng Việt Nam tương đối thấp phần nào cho thấy khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam từ hoạt động cấp tín dụng không cao.

Độ sâu của chỉ số thông tin tín dụng

Độ sâu của chỉ số thông tin tín dụng ảnh hưởng đến phạm vi, khả năng tiếp cận và chất lượng thông tin tín dụng có sẵn thông qua việc truy xuất thông tin tín dụng. Chỉ số này dao động trong phạm vi từ 0-8, trong đó giá trị cao cho thấy thông tin tín dụng sẵn có hơn, trên cơ sở đó hỗ trợ ngân hàng trong việc ra quyết định cho vay.

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có độ sâu của chỉ số thông tin tín dụng tốt

so với các quốc gia ASEAN, chỉ sau Malaysia và Singapore. Đây là điều kiện thuận lợi cho thấy môi trường kinh doanh cho hoạt động ngân hàng tại Việt Nam khá minh bạch, kịp thời.

3. Kết luận và một số đề xuất

Việt Nam hiện đang là điểm ngắm của nhiều ngân hàng ngoại trong khu vực. Các ngân hàng ở các nước ASEAN đã xuất hiện ngày càng nhiều cũng như mở thêm nhiều chi nhánh tại Việt Nam cho thấy các tổ chức tín dụng trong khu vực đã chuẩn bị mọi điều kiện để sẵn sàng đón cơ hội từ sự kiện AEC. Qua việc phân tích so sánh một số chỉ tiêu liên quan đến hoạt động ngân hàng giữa Việt Nam và các quốc gia khác trong ASEAN, một điều dễ nhận thấy là mặc dù trong thời gian gần đây, hệ thống NHTM Việt Nam đã có những bước phát triển nhất định song khoảng cách giữa các NHTM trong nước và NHTM ở nước ngoài vẫn còn rất lớn về nhiều phương diện. Vì vậy, khi hội nhập, hệ thống NHTM Việt Nam cũng gặp phải

Bảng 5: Độ sâu của chỉ số thông tin tín dụng của các quốc gia ASEAN qua các năm

STT	Quốc gia	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1	Brunei	n/a	0	0	0	0	0	0	0	5	5
2	Indonesia	0	2	3	5	5	5	5	5	6	6
3	Cambodia	0	0	0	0	0	0	0	3	5	5
4	Lao PDR	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Myanmar	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	0	0	0
6	Malaysia	4	5	5	5	6	6	6	6	7	7
7	Philippines	0	0	2	2	2	2	2	2	5	5
8	Singapore	3	3	3	3	3	4	4	4	7	7
9	Thailand	4	5	5	5	5	5	5	5	6	6
10	Vietnam	0	0	3	4	4	4	4	4	6	6

Nguồn: Worldbank

những thách thức và sức ép không nhỏ.

Thứ nhất, các NHTM Việt Nam hiện nay có tiềm lực vốn còn thấp. Mặc dù tỷ lệ vốn/tổng tài sản vẫn lớn hơn 9% nhưng quy mô tài sản nhỏ khiến các NHTM Việt Nam dễ tổn thương khi môi trường kinh doanh biến động. Bên cạnh đó, tỷ lệ nợ xấu cao sẽ là nguyên nhân làm cho chất lượng tài sản kém dẫn đến khả năng sinh lời thấp.

Thứ hai, trình độ quản trị điều hành của các ngân hàng Việt Nam chưa cao. Mặc dù các NHTM Việt Nam hiện nay có lợi thế về mạng lưới chi nhánh bao phủ hầu hết các tỉnh thành trong nước, am hiểu về tập quán địa phương, tuy nhiên, những lợi thế này có thể sẽ mất dần khi lĩnh vực ngân hàng mở cửa hoàn toàn vào năm 2020.

Thứ ba, hội nhập AEC sẽ mang lại sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường ngân hàng Việt Nam. Khi các quy định hạn chế của Nhà nước Việt Nam đối với các NHTM nước ngoài được nới lỏng dần để

thực hiện cam kết mở cửa thị trường trong lĩnh vực ngân hàng vào năm 2020, các ngân hàng ngoại sẽ có ưu thế lớn trong việc chiếm lĩnh thị trường. Cụ thể, đối với lĩnh vực tài trợ thương mại với giá trị lớn, khi Luật các tổ chức tín dụng quy định tổng dư nợ cho vay của một tổ chức tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có thì khả năng đáp ứng của NHTM Việt Nam sẽ bị hạn chế. Mỗi quan hệ đại lý rộng lớn của các ngân hàng nước ngoài cũng sẽ là đối thủ cạnh tranh với ngân hàng nội trong các giao dịch thanh toán L/C, khách hàng là các công ty đa quốc gia vẫn là khách hàng của các ngân hàng nước ngoài vì mạng lưới hoạt động tốt và hiểu rõ khách hàng của mình.

Để có thể trụ vững và cạnh tranh với các ngân hàng ngoại, đồng thời hướng đến tham gia thị trường ngân hàng các nước ASEAN, các NHTM Việt Nam cần phải:

Thứ nhất, tăng nguồn lực về vốn

nhằm nâng cao năng lực, mở rộng mạng lưới và đầu tư vào các kênh sinh lời khác để cạnh tranh với các đối thủ. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2017, các NHTM trong nước còn phải cạnh tranh với nhau để có thể tồn tại, khi đề án cơ cấu lại các TCTD của NHNN đưa mục tiêu rút gọn số lượng các ngân hàng để đảm bảo sức khỏe cho toàn hệ thống. Ngoài ra, đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng cũng đã chỉ rõ các ngân hàng cũng cần tăng vốn để đảm bảo đủ mức vốn tự có để bù đắp rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và các rủi ro tác nghiệp theo tiêu chuẩn an toàn vốn của Basel II. Vì vậy, tăng năng lực tài chính sẽ là yếu tố quan trọng cho các NHTM Việt Nam trong giai đoạn này.

Thứ hai, đổi mới công nghệ thông qua nâng cấp các phần mềm ứng dụng quản lý, tăng khả năng vận dụng công nghệ thông tin vào các kênh phân phối của ngân hàng như internet banking, mobile banking, tablet banking, social network/media, từ đó có thể mở rộng được khách hàng, giảm chi phí giao dịch cho ngân hàng. Hiện nay, các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn đang sử dụng các kênh phân phối truyền thống như qua chi nhánh/phòng giao dịch, ATM, POS, phone banking, home banking, call center, trong khi đó các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đã áp dụng Tablet banking trong giao dịch (Citi bank), áp dụng mô hình ngân hàng bán lẻ kiểu mới (Citi bank với Smart Banking, HSBC với First Direct...), nếu ngân hàng Việt Nam không chú trọng vào công nghệ thì khoảng cách tụt hậu sẽ càng xa so với các ngân hàng nước ngoài.

Thứ ba, thực hiện quản trị theo hướng hiện đại, tiếp cận với những chuẩn mực của thế giới và khu vực. Năng lực quản trị cần theo kịp với tốc độ phát triển của ngân hàng để tránh nguy cơ đổ vỡ tại một số ngân hàng nhỏ, đe dọa sự bền vững của toàn hệ thống. Trong hoạt động quản trị, các ngân hàng nên xác định rõ quy trình, chính sách và mục tiêu quản trị, từ đó đề ra phương pháp, công cụ, hệ thống công nghệ thông tin và con người để xây dựng được hệ thống quản trị hiệu quả.

Ngoài ra, các ngân hàng trong nước cũng nên chủ động tìm đối tác chiến lược, hợp tác với các ngân hàng nước ngoài để



ANH ĐỨC TRUNG

Khi hội nhập, hệ thống NHTM Việt Nam cũng gặp phải những thách thức và sức ép không nhỏ

(Xem tiếp trang 44)